

Phụ lục
Bảng Tổng hợp số liệu sử dụng đất sau khi điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (đồ án Quy hoạch chung thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040 theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 06/02/2024) bổ sung hồ chứa nước Dương Đông 2
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Theo Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung tại Quyết định số 658/QĐ-UBND			Điều chỉnh cục bộ			Tăng (+)/ Giảm (-)(ha)
		đến năm 2040			đến năm 2040			
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/người)	
	Dân số (người)	680.000			680.000			
	Tổng diện tích khu vực quy hoạch	58.927,00			58.927,00			
-	Khu đất xây dựng đô thị	15.037,85	25,52		15.137,39	25,69		
-	Khu đất nông, lâm nghiệp và chức năng khác	43.889,62	74,48		43.854,03	74,42		
I	Đất xây dựng đô thị	15.037,85	100	221,14	15.137,39	100	222,61	
I.A	Khu đất dân dụng	6.127,84	40,75	90,12	6.125,92	40,47	90,09	
1	Đất đơn vị ở	3.261,02	21,69	47,96	3.260,94	21,54	47,96	
-	Khu đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang, tái phát triển	1.560,83	10,38	64,66	1.560,75	10,31	64,66	-0,08
-	Khu đất đơn vị ở mới (trong các khu đất hỗn hợp)							
+	Khu đất đơn vị ở mới, mật độ cao	1.331,12	8,85	37,64	1.331,12	8,79	37,64	
+	Khu đất đơn vị ở mới	217,07	1,44	37,59	217,07	1,43	37,59	
+	Khu đất đơn vị ở sinh thái, mật độ thấp	152,00	1,01	55,00	152,00	1,00	55,00	
2	Khu đất dịch vụ công cộng	354,89	2,36	5,22	354,89	2,34	5,22	
3	Khu đất cây xanh sử dụng công cộng	942,00	6,26	13,85	940,16	6,21	13,83	-1,84

STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Theo Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung tại Quyết định số 658/QĐ-UBND			Điều chỉnh cục bộ			Tăng (+)/ Giảm (-)(ha)
		đến năm 2040			đến năm 2040			
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² / người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² / người)	
4	Giao thông đô thị	1.569,93	10,44	23,09	1.569,93	10,37	23,09	
I.B	Khu đất ngoài dân dụng	8.910,01	59,25		9.011,47	59,53		
1	Khu đất dịch vụ, du lịch	2.980,96	19,82		2.980,96	19,69		
2	Khu đất dịch vụ, du lịch (trong các khu đất hỗn hợp)	4.736,00	31,49		4.736,00	31,29		
3	Khu đất phi thuế quan	29,00	0,19		29,00	0,19		
4	Khu đất tiểu thủ công nghiệp, khu cảng và dịch vụ hậu cần cảng	178,87	1,19		178,87	1,18		
5	Khu đất trụ sở cơ quan	43,00	0,29		43,00	0,28		
6	Khu đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	148,60	0,99		148,60	0,98		
7	Khu đất giáo dục chuyên nghiệp và/hoặc công nghệ cao	95,00	0,63		95,00	0,63		
8	Khu dân cư nông thôn							
9	Đất giao thông ngoài khu vực xây dựng tập trung							
10	Khu đất di tích, tôn giáo	42,00	0,28		42,00	0,28		
11	Khu đất hạ tầng kỹ thuật	244,40	1,63		340,90	2,25		+96,50
12	Khu đất an ninh	17,00	0,11		17,00	0,11		
13	Khu đất công viên chuyên đề	400,14	2,66		400,14	2,64		
II	Khu đất nông, lâm nghiệp và	43.889,62			43.854,03			

STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Theo Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung tại Quyết định số 658/QĐ-UBND			Điều chỉnh cục bộ			Tăng (+)/ Giảm (-)(ha)
		đến năm 2040			đến năm 2040			
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/ người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m²/ người)	
	chức năng khác							
1	Khu đất sinh thái nông nghiệp	2.508,00			2.421,44			-86,56
2	Khu đất lâm nghiệp	37.017,92			37.011,54			
-	<i>Rừng đặc dụng</i>	<i>29.545,00</i>			<i>29.538,62</i>			-6,38
-	<i>Rừng phòng hộ</i>	<i>7.472,92</i>			<i>7.472,92</i>			
3	Khu đất quốc phòng	418,84			418,84			
4	Khu đất hạ tầng kỹ thuật khác (sân bay)	1.050,00			1.050,00			
5	Khu đất nghĩa trang	21,00			21,00			
6	Khu đất sân golf	596,43			596,43			
7	Khu đất cây xanh cảnh quan	669,58			669,58			
8	Khu đất cây xanh chuyên dụng	27,00			27,00			
9	Mặt nước hồ, sông, suối	768,11			766,47			-1,64
10	Bãi cát, bãi đá	871,73			871,73			
11	Đất dự trữ phát triển							
12	Đất chưa sử dụng							
III	Khu vực nghiên cứu phát triển, xây dựng trên biển	4.500			4.500			